TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2017

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH91703844	Lê Đức	Nhân	D17_TK1TD																						6.33	6.43	7.00	6.08	3.77		3.29	5.27		1.75	5.07	88/126	36/51	CCHV_3	NoHP		DC	DH17
2	DH91602506	Diệp Thụy Tường	Vy	D17_TK1TD																			4.94	4.25		6.33	6.84	7.00	7.00	4.62		4.10	6.20		5.33	5.63	112/126	48/51				CB_TGIAN	DH16
3	DH91701559	Huỳnh Diệp Trúc	Hàn	D17_TK2TT																						7.00	6.81	8.00	5.48	3.95		5.48	7.27		7.89	6.73	118/126	46/50				ĐẠT	DH17
4	DH91701756	Nguyễn Thị Thanh	Nga	D17_TK2TT																						6.76	7.62	7.00	7.00	7.71		7.24	7.69		7.79	7.50	126/126	50/50				ĐẠT	DH17
5	DH91704030	Trần Nữ Diễm	Quỳnh	D17_TK2TT																						6.95	7.24	7.00	7.70	7.58		7.22	7.69		8.58	7.55	126/126	50/50				ĐẠT	DH17
6	DH91704216	Nguyễn Trí	Thông	D17_TK2TT																						7.14	7.76	6.00	7.13	7.29		6.57	7.77		7.93	7.47	126/126	50/50				ĐẠT	DH17
7	DH91702890	Hà Hữu	Tiến	D17_TK2TT																						7.00	7.33	7.00	6.91	6.94		6.56	7.38		7.13	7.12	126/126	50/50				ĐẠT	DH17
8	DH91509022	Lê Thu	Trang	D17_TK2TT																									6.44	6.44			6.55		6.17	6.53	104/126	41/50				CB_TGIAN	DH15
9	DH91601154	Dương Thảo	Vy	D17_TK2TT																						5.94	7.05	6.00	3.87	4.76		3.67	4.89		6.73	5.59	96/126	38/50				CB_TGIAN	DH16
10	DH91703197	Lâm Chí	Cường	D17_TK3DH																						6.52	5.81	7.00	5.36	6.44		5.80	6.45		7.30	6.51	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
11	DH91703265	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	D17_TK3DH																						6.90	2.71	0.00	2.18	0.82		5.50	7.00	8.00	7.25	4.81	78/124	33/50				ĐẠT	DH17
12	DH91703272	Huỳnh Thị Thùy	Dương	D17_TK3DH																						7.86	7.95	7.00	7.80	7.75		7.32	7.14		7.75	7.75	121/124	49/50				ĐẠT	DH17
13	DH91701072	Đặng Quang	Hiếu	D17_TK3DH																						5.00	5.81	7.00	6.91	6.75		6.92	7.64		8.83	7.02	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
14	DH91703446	Trần Hải	Hoàng	D17_TK3DH																						7.57	6.33	8.00	5.68	6.88		6.25	7.23		7.44	7.09	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
15	DH91704802	Huỳnh Quang	Huy	D17_TK3DH																						6.52	6.00	7.00	6.45	7.31		6.96	7.85		7.67	6.96	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
16	DH91703505	Võ Thanh	Huyền	D17_TK3DH																						6.62	3.86	8.00	6.18	5.32		6.50	7.38		7.07	6.40	119/124	48/50				ĐẠT	DH17
17	DH91700339	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	D17_TK3DH																						6.00	7.10	7.00	7.05	6.94		6.80	7.18		7.42	6.87	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
18	DH91702897	Phùng Huy	Lập	D17_TK3DH																						5.90	5.48	6.00	4.84	5.31		5.15	6.36		7.33	5.64	93/124	39/50				ĐẠT	DH17
19	DH91703614	Lê Vạn	Lộc	D17_TK3DH																						5.95	7.24	8.00	4.77	1.81		3.55	4.09		5.73	4.94	77/124	30/50				ĐẠT	DH17
20	DH91703682	Hà Thái Hiệp	Luân	D17_TK3DH																						7.71	8.52	8.00	8.00	8.38		7.00	7.14		8.25	8.03	121/124	49/50				ĐẠT	DH17
21	DH91703724	Phan	Minh	D17_TK3DH																						7.19	7.52		6.45	6.93		7.00	7.31	8.00	8.00	7.25	115/124	46/50		NoHP		DC	DH17
22	DH91700461	Trần Nguyễn Hoài	Nam	D17_TK3DH																						0.59	6.90		5.91	5.31		2.70	4.00		1.17	3.91	67/124	28/50	CCHV_3			CCHV	DH17
23	DH91702472	Đặng Tông	Năng	D17_TK3DH																						6.43	6.62	7.00	5.63	6.00		4.55	7.18		6.90	6.37	115/124	46/50				ĐẠT	DH17
24	DH91703776	Nguyễn Thị Lệ	Ngân	D17_TK3DH																						6.57	6.24		2.05	3.75		5.55	7.62	8.00	7.33	5.93	105/124	42/50				ĐẠT	DH17
25	DH91703791	Đặng Duy	Ngọc	D17_TK3DH																						6.86	4.71	7.00	5.68	6.44		4.50	7.25		7.58	6.39	111/124	45/50				ĐẠT	DH17
26	DH91702131	Nguyễn Đức	Phát	D17_TK3DH																						4.10	0.19	0.00	1.41	4.50		4.90	5.82		7.29	4.00	63/124	26/50		NoHP		DC	DH17
27	DH91701922	Sầm Nhuận	Phát	D17_TK3DH																						6.86	7.05	7.00	6.59	7.38		5.05	5.18		5.42	6.33	110/124	44/50				ĐẠT	DH17
28	DH91702234	Hồ Văn	Quý	D17_TK3DH																						5.90	5.38	7.00	4.86	6.31		5.85	7.18		7.10	6.26	119/124	48/50				ĐẠT	DH17
29	DH91701194	Phan Thanh	Sơn	D17_TK3DH																						7.29	6.81	7.00	6.55	7.19		6.35	7.73		7.93	7.20	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
30	DH91702157	Lê Anh	Tài	D17_TK3DH																						7.19	7.24	8.00	7.79	6.83		7.18	8.15		8.75	7.64	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
31	DH91704299	Nguyễn Hồng Minh	Tấn	D17_TK3DH																						7.24	6.81	7.00	6.14	6.94		6.61	7.09		7.33	6.91	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
32	DH91600025	Nguyễn Huỳnh Thế	Thanh	D17_TK3DH																			6.38	5.85		7.16	7.26	7.00	7.35	8.00		7.06	7.82		7.87	7.19	147/124	62/50				CB_TGIAN	DH16
33	DH91704896	Võ Tấn	Thành	D17_TK3DH																						7.14	6.57	7.00	6.86	6.94		5.70	7.00		7.93	6.95	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
34	DH91702137	Phạm Hoàng	Thiện	D17_TK3DH																						7.43	6.90	8.00	5.95	6.81		5.56	7.09		7.00	6.93	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
35	DH91700017	Nông Ngọc Y	Trinh	D17_TK3DH																						8.29	7.90	8.00	7.77	7.88		7.40	8.09		7.67	7.85	124/124	50/50				ĐẠT	DH17

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2017

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
36	DH91704491	Đặng Thị Hồng	Tươi	D17_TK3DH																						7.14	5.05		5.18	4.21		4.33	7.14	8.00	6.04	6.16	108/124	43/50				ĐẠT	DH17
37	DH91700719	Hà Minh	Tường	D17_TK3DH																						7.62	7.86	7.00	7.23	8.25		6.65	8.09		8.58	7.65	124/124	50/50				ĐẠT	DH17
38	DH91700587	Tô Quốc	Việt	D17_TK3DH																						7.14	6.00	7.00	5.86	6.81		5.95	6.55		7.15	6.70	114/124	46/50				ĐẠT	DH17
39	DH91700390	Trần Thị Lan	Vy	D17_TK3DH																						5.76	0.86	7.00	2.41	6.25		6.25	6.00		7.87	5.15	87/124	36/50				ĐẠT	DH17
40	DH91704856	Huỳnh Minh	Anh	D17_TK4NT																						6.71	6.56	7.00	6.40	6.89		6.59	7.00		7.31	6.82	128/130	50/51				ĐẠT	DH17
41	DH91702650	Nguyễn Huỳnh	Đình	D17_TK4NT																						6.33	5.50	7.00	6.50	6.00		5.45	6.25		6.56	6.28	119/130	47/51				ĐẠT	DH17
42	DH91703594	Trần Thị Mỹ	Lệ	D17_TK4NT																						6.71	6.83	8.00	7.05	6.74		7.23	6.94		8.46	7.08	128/130	50/51				ĐẠT	DH17
43	DH91703640	Nguyễn Mỹ	Linh	D17_TK4NT																						6.62	4.56	7.00	6.40	5.47		5.23	6.83		6.38	6.28	118/130	47/51				ĐẠT	DH17
44	DH91701133	Nguyễn Lam	Thảo	D17_TK4NT																						7.48	7.11	8.00	7.45	7.42		7.27	7.56		7.54	7.40	130/130	51/51				ĐẠT	DH17
45	DH91702180	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	D17_TK4NT																						7.05	6.83	7.00	6.95	6.84		6.23	7.44		7.65	7.15	130/130	51/51				ĐẠT	DH17
46	DH91700680	Nguyễn Thị Anh	Thư	D17_TK4NT																						6.71	5.17	7.00	6.35	6.79		6.18	7.38		7.53	6.65	127/130	50/51				ĐẠT	DH17

Lưu ý: **- Điểm trung bình được tính đến ngày 18/03/2021 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 23/03/2021 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/03/2021. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C31): - Điểm trung bình học kỳ

- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:

101	năm học 2010 - 2011 học kỳ 1
102	năm học 2010 - 2011 học kỳ 2
103	năm học 2010 - 2011 học kỳ hè
111	năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy

Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện

Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

---

Qui ước:

[1] NoHP:	Nợ học phí	[7] DC:	Đình chỉ học tập
[2] KoDKMH:	Không đăng ký môn học	[8] TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập
[3] CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	[9] NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
[4] BTH:	Buộc thôi học	[10] TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân
[5] CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	[11] DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[6] CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập	[*]	Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**